

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Năm 2016**

*Bạc Liêu, ngày 07 tháng 01 năm 2017*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>37.089.325.554</b>	<b>33.125.389.469</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>266.465.039</b>	<b>6.874.069.945</b>
1. Tiền	111		266.465.039	6.874.069.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.752.575.724</b>	<b>16.582.574.279</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3a</b>	24.375.066.106	16.582.574.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.083.737.541	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>4a</b>	1.293.772.077	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>5</b>	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>9.240.220.458</b>	<b>8.974.436.317</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.240.220.458	8.974.436.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>830.064.333</b>	<b>694.308.928</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>13a</b>	830.064.333	653.327.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>17b</b>	-	40.981.878
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>14a</b>	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>79.360.143.577</b>	<b>52.292.774.017</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>3b</b>	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>4b</b>	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53.259.812.269</b>	<b>52.096.338.593</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	53.259.812.269	52.096.338.593
- Nguyên giá	222		82.831.322.146	76.017.470.418
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(29.571.509.877)	(23.921.131.825)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>25.511.944.151</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	<b>8a</b>	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>8b</b>	25.511.944.151	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>585.387.157</b>	<b>193.435.424</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	585.387.157	193.435.424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>116.449.469.131</b>	<b>85.418.163.486</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>61.537.642.009</b>	<b>38.162.930.224</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.203.657.395</b>	<b>15.783.107.984</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	14.684.413.333	1.930.566.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	1.395.639.459	558.391.957
4. Phải trả người lao động	314		7.445.192.318	3.003.023.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	681.211.413	285.199.362
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	334.113.378	232.185.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	8.352.000.000	8.352.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.311.087.494	1.421.740.654
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.333.984.614</b>	<b>22.379.822.240</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	27.333.984.614	22.379.822.240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	-	-
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>54.911.827.122</b>	<b>47.255.233.262</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	25	<b>54.911.827.122</b>	<b>47.255.233.262</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.812.490.000	32.650.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.812.490.000	32.650.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.775.243.318	2.433.155.732
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.324.093.804	12.172.077.530
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.117.670.469	12.172.077.530
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9.206.423.335	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431	28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>116.449.469.131</b>	<b>85.418.163.486</b>

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY





NGUYỄN ĐÌNH LỊCH

LÊ CẢNH KHÁNH

LÊ QUỐC DŨNG

36  
 01/01/2017  
 17

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	41.425.579.307	40.820.463.410	153.298.850.980	144.476.510.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		41.425.579.307	40.820.463.410	153.298.850.980	144.476.510.268
4. Giá vốn hàng bán	11	3	32.935.377.871	35.718.022.886	125.837.371.394	120.656.939.156
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.490.201.436	5.102.440.524	27.461.479.586	23.819.571.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	5.447.765	13.393.905	30.601.798	122.409.154
7. Chi phí tài chính	22	5	736.526.201	756.261.410	2.722.331.317	2.981.668.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		699.686.830	756.106.410	2.685.278.696	2.981.513.071
8. Chi phí bán hàng	25	8b	1.497.925.879	923.089.957	3.763.825.820	2.542.052.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	3.791.218.397	2.719.088.179	10.805.773.032	8.476.870.133
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.469.978.724	717.394.883	10.200.151.215	9.941.389.527
11. Thu nhập khác	31	6	90.909.091		90.909.091	
12. Chi phí khác	32	7				
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		90.909.091	-	90.909.091	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.560.887.815	717.394.883	10.291.060.306	9.941.389.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		311.619.722	71.739.488	1.084.636.971	994.138.952
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.249.268.093	645.655.395	9.206.423.335	8.947.250.575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		551	198	2.256	2.740
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

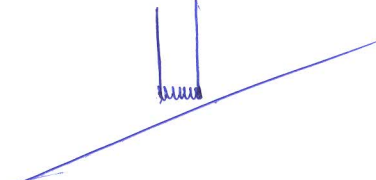
Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ĐÌNH LỊCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH



LÊ QUỐC DŨNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

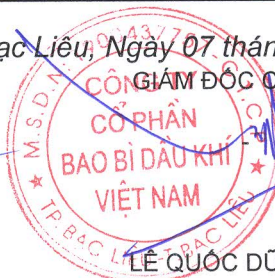
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.291.060.306	9.941.389.527
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.502.595.324	6.254.212.716
- Các khoản dự phòng	03	(90.909.091)	
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.743.121	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.292.298)	(122.409.154)
- Chi phí lãi vay	06	2.685.278.696	2.981.513.071
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.394.476.058	19.054.706.160
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(9.146.630.304)	(2.502.319.605)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(265.784.141)	(1.333.251.936)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	10.412.315.002	(5.903.901.650)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(568.689.016)	(248.826.417)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.702.808.283)	(2.990.585.382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(844.756.737)	(742.019.469)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.660.482.635)	(651.106.364)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>14.617.639.944</b>	<b>4.682.695.337</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.300.608.613)	(3.685.627.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	90.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.292.298	122.409.154
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(26.179.407.224)</b>	<b>(3.563.218.255)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	64.144.074.020	13.638.084.292
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.189.911.646)	(18.940.084.292)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.530.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>4.954.162.374</b>	<b>(11.832.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(6.607.604.906)</b>	<b>(10.712.522.918)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>6.874.069.945</b>	<b>17.586.592.863</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>266.465.039</b>	<b>6.874.069.945</b>

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ĐÌNH LỊCH

LÊ CẢNH KHÁNH

LÊ QUỐC DŨNG

## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý IV Năm 2016**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, bán buôn phân bón.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a. Chứng khoán kinh doanh;
  - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c. Các khoản cho vay;
  - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.



- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		Cuối Quý		Đầu năm			
- Tiền mặt		38.414.624		70.414.415			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		228.050.415		6.803.655.530			
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng							
- Tiền đang chuyển							
<b>Cộng</b>		<b>266.465.039</b>		<b>6.874.069.945</b>			
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối Quý			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối Quý			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác;							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.							
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý		Đầu năm			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							
- Cty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau							
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		21.196.118.906		16.140.949.029			
- Cty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên							
- Cty CP Thủy Sản Sông Đốc				113.481.500			
- Cty TNHH SX TM Nguyệt Trang				119.839.500			
- Cty CP mía đường Tây Nam - Xi nghiệp đường Cà Mau		76.890.000					
- Cty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên		3.102.057.200					
- Các khoản phải thu khách hàng khác				208.304.250			
<b>Cộng</b>		<b>24.375.066.106</b>		<b>16.582.574.279</b>			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							
- Cty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)							
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)							
4. Phải thu khác		Cuối Quý		Đầu năm			
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a) Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;		1.293.772.077		-			
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác.							
<b>Cộng</b>		<b>1.293.772.077</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;		3.000.000		3.000.000			
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác.							
<b>Cộng</b>		<b>3.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000</b>	<b>-</b>		

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

**6. Nợ xấu**

	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

**7. Hàng tồn kho:**

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	4.696.608.844		3.614.956.726	
- Phế liệu thu hồi ;	-		102.855.600	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.176.295.482		1.207.200.708	
- Thành phẩm;	1.367.316.132		4.049.423.283	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>9.240.220.458</b>	<b>-</b>	<b>8.974.436.317</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;  
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;  
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)				
- Mua sắm;				
- XDCCB nhà máy SX Phân Bón Bạc Liêu			25.511.944.151	
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>			<b>25.511.944.151</b>	

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>35.931.240.697</b>	<b>34.807.527.314</b>	<b>5.155.915.135</b>	<b>122.787.272</b>	<b>-</b>	<b>76.017.470.418</b>
- Mua trong năm	-	7.666.069.000				7.666.069.000
- Đầu tư XDCCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	852.217.272					852.217.272
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>35.079.023.425</b>	<b>42.473.596.314</b>	<b>5.155.915.135</b>	<b>122.787.272</b>	<b>-</b>	<b>82.831.322.146</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.442.091.319</b>	<b>13.631.361.879</b>	<b>1.769.860.228</b>	<b>77.818.399</b>	<b>-</b>	<b>23.921.131.825</b>
- Khấu hao trong năm	2.019.922.364	3.814.335.223	645.734.923	22.602.814		6.502.595.324
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	852.217.272					852.217.272
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối Quý</b>	<b>9.609.796.411</b>	<b>17.445.697.102</b>	<b>2.415.595.151</b>	<b>100.421.213</b>	<b>-</b>	<b>29.571.509.877</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	<b>27.489.149.378</b>	<b>21.176.165.435</b>	<b>3.386.054.907</b>	<b>44.968.873</b>	<b>-</b>	<b>52.096.338.593</b>
- Tại ngày cuối Quý	<b>25.469.227.014</b>	<b>25.027.899.212</b>	<b>2.740.319.984</b>	<b>22.366.059</b>	<b>-</b>	<b>53.259.812.269</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

49.061.353.253  
 72.463.636

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối Quý						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**13. Chi phí trả trước**

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	145.762.043	157.743.464
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+Vật liệu, Phụ tùng TT	425.085.247	307.276.891
+khác	259.217.043	188.306.695
<b>Cộng</b>	<b>830.064.333</b>	<b>653.327.050</b>
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+Công cụ, dụng cụ xuất dùng	515.406.388	166.768.752
+khác	69.980.769	26.666.672
<b>Cộng</b>	<b>585.387.157</b>	<b>193.435.424</b>

**14. Tài sản khác**

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	8.352.000.000	8.352.000.000	59.189.911.646	59.189.911.646	8.352.000.000	8.352.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>8.352.000.000</b>	<b>8.352.000.000</b>	<b>59.189.911.646</b>	<b>59.189.911.646</b>	<b>8.352.000.000</b>	<b>8.352.000.000</b>	
b) Vay dài hạn	27.333.984.614	27.333.984.614	13.306.162.374	8.352.000.000	22.379.822.240	22.379.822.240	
<b>Cộng</b>	<b>27.333.984.614</b>	<b>27.333.984.614</b>	<b>13.306.162.374</b>	<b>8.352.000.000</b>	<b>22.379.822.240</b>	<b>22.379.822.240</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính			Năm nay		Năm trước		
	Thời hạn	Tổng khoản t toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống						
	Trên 1 năm đến 5 năm						
	Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Cuối Quý		Đầu năm		
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;							
- Nợ thuê tài chính;							
- Lý do chưa thanh toán							
<b>Cộng</b>							
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan							

<b>16. Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	376.934.250	376.934.250	519.337.500	519.337.500
-Cty TNHH Quân Quân		-	137.999.400	137.999.400
-Cty CP Nam Thiên Sáng		-	161.000.699	161.000.699
-Cty CP Xây Dựng và Lắp Máy Việt Nhật	14.027.655	14.027.655	242.572.165	242.572.165
-Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	329.664.445	329.664.445	320.490.951	320.490.951
-Cty TNHH SX TM Thái Anh		-	454.136.760	454.136.760
-Cty TNHH TM Vu Trần	147.004.000	147.004.000		
-Cty TNHH TM và SX Đồng Lược	334.658.500	334.658.500		
-Cty CP á Đông ADG	1.440.801.450	1.440.801.450		
-Cty CP Dầu Khí Cá Voi Xanh	2.814.520.500	2.814.520.500		
-CTY TNHH SX TM DV XD CQP SINH THÁI	101.740.800	101.740.800		
-DNTN Phương Linh	129.374.752	129.374.752		
-Cty TNHH MTV Trương Vĩnh Kiệt	131.347.260	131.347.260		
-DNTN Nhơn Thành	132.000.000	132.000.000		
-Tai An LiFeng Chemical Equipments Co.,Ltd	1.799.207.280	1.799.207.280		
-Cty CP Kết Cấu Kim Loại Và Lắp Máy Dầu Khí	6.073.580.500	6.073.580.500		
- Phải trả cho các đối tượng khác	859.551.941	859.551.941	95.029.028	95.029.028
<b>Cộng</b>	<b>14.684.413.333</b>	<b>14.684.413.333</b>	<b>1.930.566.503</b>	<b>1.930.566.503</b>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>				
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp:				
Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế	<b>558.391.957</b>	<b>7.098.685.627</b>	<b>6.261.438.125</b>	<b>1.395.639.459</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	475.239.219	4.066.134.960	3.488.134.979	1.053.239.200
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.574.513.651	1.574.513.651	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.739.488	1.084.636.971	844.756.737	311.619.722
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế TNCN	11.413.250	182.771.077	163.403.790	30.780.537
8. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
9. Thuế nhà đất	-	-	-	-
10. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác	-	187.628.968	187.628.968	-
II- Các khoản phải nộp khác	-	<b>68.703.922</b>	<b>68.703.922</b>	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	68.703.922	68.703.922	-
3. Phí môi trường	-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
5. Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>558.391.957</b>	<b>7.167.389.549</b>	<b>6.330.142.047</b>	<b>1.395.639.459</b>
b) Phải thu:	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
Nội dung				
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
2. Thuế TNCN	-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí	40.981.878	40.981.878	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.981.878</b>	<b>40.981.878</b>	-	-
<b>18. Chi phí phải trả</b>				
a) Ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				

+Chi phí kiểm toán	80.000.000	75.000.000						
+Phí thương hiệu tập đoàn		-						
+Khác	601.211.413	210.199.362						
<b>Cộng</b>	<b>681.211.413</b>	<b>285.199.362</b>						
b) Dài hạn								
- Lãi vay								
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)								
<b>Cộng</b>								
<b>19. Phải trả khác</b>								
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Tài sản thừa chờ giải quyết;								
- Kinh phí công đoàn;	116.583.840	74.974.800						
- Bảo hiểm xã hội;	171.657.460	123.402.760						
- Bảo hiểm y tế;	29.734.102	21.382.327						
- Bảo hiểm thất nghiệp;	16.137.976	12.426.076						
- Phải trả về cổ phần hoá;								
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;								
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.								
<b>Cộng</b>	<b>334.113.378</b>	<b>232.185.963</b>						
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối Quý	Đầu năm						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn								
- Các khoản phải trả, phải nộp khác								
<b>Cộng</b>								
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối Quý	Đầu năm						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>								
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
<b>Cộng</b>								
b) Dài hạn								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).								
<b>Cộng</b>								
<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>								
- Mệnh giá;								
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);								
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);								
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;								
<b>23. Dự phòng phải trả</b>								
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)								
<b>Cộng</b>								
b) Dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)								
<b>Cộng</b>								
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>								
	Cuối Quý	Đầu năm						
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:								
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng								
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
<b>Cộng</b>								
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý	Đầu năm						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế								
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
<b>Cộng</b>								
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>								
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	<b>Cộng</b>

	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>32.650.000.000</b>					<b>897.105.742</b>	<b>13.155.926.935</b>	<b>46.703.032.677</b>
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							8.947.250.575	8.947.250.575
- Tăng khác						1.536.049.990		1.536.049.990
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							9.931.099.980	9.931.099.980
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>32.650.000.000</b>					<b>2.433.155.732</b>	<b>12.172.077.530</b>	<b>47.255.233.262</b>
- Tăng vốn trong năm	8.162.490.000							8.162.490.000
- Lãi trong năm							9.206.423.335	9.206.423.335
- Tăng khác						1.342.087.586		1.342.087.586
- Giảm vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							11.054.407.061	11.054.407.061
<b>Số dư Cuối Quý</b>	<b>40.812.490.000</b>					<b>3.775.243.318</b>	<b>10.324.093.804</b>	<b>54.911.827.122</b>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau							20.826.250.000	16.661.000.000
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc							3.000.000.000	2.400.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác							16.986.240.000	13.589.000.000
<b>Cộng</b>							<b>40.812.490.000</b>	<b>32.650.000.000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								
+ Vốn góp giảm trong năm								
+ Vốn góp cuối năm								
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu							Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							4.081.249	3.265.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							4.081.249	3.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông							4.081.249	3.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							4.081.249	3.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông							4.081.249	3.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng								
đ) Cổ tức								
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....								
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....								
e) Các quỹ của doanh nghiệp:							Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;							3.775.243.318	2.433.155.732
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;								
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.								
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.								
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>							Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)								
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>							Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND								
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)								
<b>28. Nguồn kinh phí</b>							Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm								
- Chi sự nghiệp							(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm								
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>								
a) Tài sản thuê ngoài:								
b) Tài sản nhận giữ hộ:								
c) Ngoại tệ các loại:								
d) Kim khí quý, đá quý:								
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:								
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán								
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>								
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>								
a) Doanh thu							Năm nay	Năm trước

- Doanh thu bán hàng;	41.425.579.307	40.820.463.410
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>41.425.579.307</b>	<b>40.820.463.410</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	472.226.400	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	32.463.151.471	35.718.022.886
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>32.935.377.871</b>	<b>35.718.022.886</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.447.765	12.898.905
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	495.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>5.447.765</b>	<b>13.393.905</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	699.686.830	756.106.410
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	36.839.371	155.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>736.526.201</b>	<b>756.261.410</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	90.909.091	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>90.909.091</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.657.505.872	1.046.208.397
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	301.342.055	346.092.345
- Thuế và lệ phí	5.595.427	93.040.889
- Dịch vụ mua ngoài	544.385.954	1.042.214.511
- Các khoản chi phí QLDN khác.	282.389.089	191.532.037
<b>Cộng</b>	<b>3.791.218.397</b>	<b>2.719.088.179</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	548.863.868	358.020.488



- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	66.311.646	66.311.649
- Dịch vụ mua ngoài	298.848.296	464.256.008
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	583.902.069	34.501.812
<b>Cộng</b>	<b>1.497.925.879</b>	<b>923.089.957</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	27.353.604.513	28.184.848.639
- Chi phí nhân công;	7.181.972.720	6.020.018.822
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.735.676.956	1.585.993.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.082.764.181	3.401.217.529
- Chi phí khác bằng tiền.	870.503.777	168.122.767
<b>Cộng</b>	<b>38.224.522.147</b>	<b>39.360.201.022</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	311.619.722	71.739.488
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>311.619.722</b>	<b>71.739.488</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền**

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
  - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
  - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo q định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q4/2016 tăng 248,37% so với cùng kỳ năm 2015 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- +Thứ nhất: Trong Q4/2016 doanh thu tăng 0,605 tỷ đồng so với cùng kỳ 2015
- +Thứ hai: do chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Đình Lịch

Kế toán trưởng



Lê Cảnh Khánh



RTCP